TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/DS-ST.
Ngày: 26/8/2023.
"V/v Tranh chấp hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG-TỈNH HẢI DƯƠNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Bà Trần Thị Nhan.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Ngô Thị Thời, bà Nguyễn Thị Bích Nga.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*: Bà Bế Thị Na - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 77/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2023/QĐST-DS ngày 18/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng ; Địa chỉ trụ sở: Số 198 T, phường T1, quận T2, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang E - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân Cao E1 - Giám đốc A chi nhánh Hải Dương (Theo giấy ủy quyền số 744 ngày 18/10/2021); Người đại diện theo ủy quyền cho ông E1: Ông Bùi Quốc Hoàng E2 – Trưởng phòng giao dịch K – A chi nhánh Hải Dương; Địa chỉ: Số 3-5 P, thị trấn P1, huyện K, Hải Dương (Theo giấy ủy quyền ngày 28/3/2023). Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Trọng B, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 4A/13B L, phường L1, thành phố HD, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày: A Chi nhánh Hải Dương và anh Trần Trọng B ký Hợp đồng phát hành thẻ tín dụng quốc tế Y ngày 19/3/2018, số thẻ là 379195747728062, hạn mức thẻ 45.000.000đ. Thẻ tín dụng quốc tế trên đã được anh Trần Trọng B sử dụng để chi tiêu cá nhân. Tại thời điểm ký hợp đồng, mặc dù hợp đồng được ký kết trong thời kỳ hôn nhân của anh B với vợ là chị Trần

Thu Hằng nhưng Ngân hàng không có căn cứ chứng minh việc chị Hằng cùng sử dụng số tiền vay.

Các khoản lãi, phí theo hợp đồng phát hành thẻ tín dụng được quy định tại bộ Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng, chi tiết các khoản phí, lãi được quy định tại biểu phí công bố trên website Vietcombank.com.vn; Các khoản lãi, phí bao gồm: Lãi thẻ tín dụng, phí vượt hạn mức tín dụng và phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu, phí thường niên. Theo quy định của Ngân hàng nếu trong thời gian anh B sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, đến kỳ sao kê hàng tháng, ngân hàng sẽ thống kê toàn bộ các khoản chi tiêu của anh B, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày sao kê, anh B trả đủ số tiền thanh toán tối thiểu, Ngân hàng sẽ không tính lãi, phí của số tiền anh B đã sử dụng. Chỉ từ khi đến hạn thanh toán anh B không trả đủ số tiền thanh toán tối thiểu anh B mới phải chịu khoản tiền lãi, phí theo quy định của Ngân hàng. Từ ngày 22/3/2021, anh B không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết. Trong thời gian sử dụng thẻ, anh B đã trả tổng số tiền là 81.783.358đ, trong đó gốc: 68.863.628đ, lãi là 12.167.366đ, phí là: 752.364đ (trong đó phí thường niên là 200.000đ, phí chậm thanh toán là 552.364đ).

Thẻ tín dụng quốc tế trên đã được anh Trần Trọng B sử dụng để chi tiêu cá nhân nhưng sau đó không thanh toán sao kê nhiều kỳ cho Ngân hàng. Tổng số tiền gốc, lãi, phí còn phải trả tính đến ngày 26/8/2023 là: 119.066.803đ; trong đó: Dư nợ gốc thẻ là 40.593.372đ; Lãi thẻ tín dụng là 17.672.924đ đồng; Phí vượt hạn mức tín dụng là 8.724.993đ và phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu là 52.075.514đ. A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc anh B hoàn trả toàn bộ số tiền trên cho A và khoản lãi, phí phát sinh theo thỏa thuận cho đến khi anh B thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ với A. A không yêu cầu chị Hằng phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh B.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Trọng B không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, A giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 116, Điều 117, Điều 429 Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A, buộc anh Trần Trọng B phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 26/8/2023 là 119.066.803đ. Trong đó: Dư nợ gốc thẻ là 40.593.372đ; Lãi thẻ tín dụng là 17.672.924đ đồng; Phí vượt hạn mức tín dụng là 8.724.993đ và phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu là 52.075.514đ; Về án phí: Anh Trần Trọng B phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Anh B và A chi nhánh Hải Dương ký kết hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế. Bắt đầu vi phạm nghĩa vụ từ 22/3/2021. Ngày 28/03/2023, A khởi kiện anh B là đúng quy định Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 429 Bộ luật dân sự.

1.2 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Anh B cư trú tại phường L1, thành phố HD. Tranh chấp phát sinh tại A chi nhánh Hải Dương. Do vậy quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Bị đơn là anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt anh B là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của A:

2.1 Căn cứ đơn yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 19/3/2018 của anh B yêu cầu Ngân hàng phát hành thẻ tín dụng quốc tế cho cá nhân anh B, đơn yêu cầu tB đổi hạn mức với loại thẻ Y ngày 19/3/2018, số thẻ là 379195747728062, hạn mức thẻ 45.000.000đ. Yêu cầu phát hành, sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế được giao kết giữa Ngân hàng và anh B đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định tại Điều 116, 117 Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên tham gia giao dịch phải có phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

2.2 Căn cứ pháp lý xem xét yêu cầu khởi kiện của A:

Căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..”;

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 92 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng như sau: “ 1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi

suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng".

Căn cứ các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế quy định tại khoản 2.2 Điều 2 về nghĩa vụ của chủ thẻ như sau: "Thanh toán đầy đủ đúng hạn cho Ngân hàng các giao dịch thẻ, phí, lãi phát sinh." và tại khoản 4.1, khoản 4.2, khoản 4.5 và 4.6 Điều 4 quy định về thanh toán và trả nợ như sau: "Chủ thẻ chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ các giao dịch ...;Chủ thẻ phải trả cho Ngân hàng các phí ứng tiền mặt, phí chậm thanh toán, phí vượt hạn mức và các loại phí, lãi khác theo biểu phí do Ngân hàng quy định; Hàng tháng vào ngày sao kê, Ngân hàng sẽ liệt kê tất cả các giao dịch của Chủ thẻ phát sinh trong kỳ; Chủ thẻ có trách nhiệm kiểm tra và thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng tất cả các khoản nợ phát sinh như nội dung ghi trên sao kê quy định."

Căn cứ tại khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 22 của Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp quy định về phí dịch vụ thẻ ban hành kèm theo ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định như sau: "Tổ chức phát hành thẻ, Tổ chức thanh toán thẻ phải công bố các loại phí và mức phí cho bên phải trả phí trước khi bên phải trả phí sử dụng dịch vụ" và quy định về nghĩa vụ của chủ thẻ như sau: "Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Tổ chức phát hành thẻ các khoản phí, tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo đúng thoả thuận tại hợp đồng sử dụng thẻ."; Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/9/2016 quy định về hoạt động thẻ ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Căn cứ Biểu phí phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng áp dụng cho thẻ Y được Ngân hàng công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng và bảng mức lãi suất áp dụng cho thẻ tín dụng Vietcombank.

Từ các căn cứ viện dẫn nêu trên, căn cứ các sao kê tài khoản thẻ tín dụng từ ngày phát hành thẻ cho đến ngày 26/8/2023 và bảng chi tiết sử dụng và tính lãi, phí đến ngày 26/8/2023 của Ngân hàng, thể hiện anh B sử dụng tài khoản thẻ tín dụng được cấp hạn mức tín dụng là 45.000.000 đồng và đối chiếu với những điều khoản thỏa thuận của hợp đồng và quy định pháp luật đã dẫn chiếu ở phần trên thì anh B còn nợ Ngân hàng số tiền là 26/8/2023 là 119.066.803đ; trong đó: Dư nợ gốc thẻ là 40.593.372đ; Lãi thẻ tín dụng là 17.672.924đ đồng; Phí vượt hạn mức tín dụng là 8.724.993đ và phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu là 52.075.514đ. Do vậy, Ngân hàng yêu cầu anh B phải trả toàn bộ số nợ trên và tiếp tục chịu khoản lãi, phí phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế cho đến khi anh B thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ với A là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của A được chấp nhận nên không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp, anh B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 40; Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều

271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 466 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91 và khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng . Buộc anh Trần Trọng B phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn phải thanh toán theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 19/3/2018, các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế với số tiền tính đến ngày 26/8/2023 là 119.066.803đ (Một trăm mười chín triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm linh ba đồng); Trong đó: Dư nợ gốc thẻ là 40.593.372đ; Lãi thẻ tín dụng là 17.672.924đ đồng; Phí vượt hạn mức tín dụng là 8.724.993đ và phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu là 52.075.514đ.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh Trần Trọng B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí thẻ tín dụng các bên thỏa thuận theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế, các điều khoản điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký kết.

2. Về án phí:

Buộc anh Trần Trọng B phải chịu 5.953.000đ (Năm triệu chín trăm lăm mươi ba nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn lại Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.312.000đ (Hai triệu ba trăm mười hai nghìn đồng), được thể hiện tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0000284 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhan